

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần SADICO Cần Thơ trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

CÔNG TY

Công ty cổ phần SADICO Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155452 đăng ký lần đầu ngày 27/6/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10/01/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 10/01/2025 là: 101.399.970.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm lẻ một tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SADICO CAN THO JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: SADICO CAN THO.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn HNX (tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Mã cổ phiếu: SDG.

Trụ sở chính của Công ty: 366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Công Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Hữu Hường	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Văn Ngữ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Xuân Nguyên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Như Tiến	Thành viên
Ông Bùi Vũ Phúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Cường	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Đáng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 03/4/2025)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

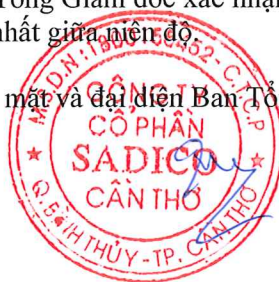
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Văn Cường

Tổng Giám đốc

Giấy Ủy quyền số 04/2025/GUQ-SDC ngày 03/6/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Số: 248/2025/BCSXHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần SADICO Cần Thơ

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SADICO Cần Thơ được lập ngày 28/8/2025, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần SADICO Cần Thơ tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 lần lượt đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên khác và Công ty kiểm toán khác, với kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 28/8/2024 và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 26/3/2025.



Lưu Minh Tới**Phó Giám đốc Phụ trách Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số: 06/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

				30/6/2025	01/01/2025
				(Trình bày lại)	
		MS	TM	VND	VND
TÀI SẢN					
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			468.217.481.376	432.832.423.325
(100 = 110+120+130+140+150)					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1		7.009.527.673	20.242.553.498
1. Tiền	111			7.009.527.673	20.242.553.498
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2		72.538.225.000	77.599.754.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2		3.937.613.000	3.937.613.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			(2.399.388.000)	(2.337.859.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			71.000.000.000	76.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			251.227.821.314	217.089.484.445
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3		238.920.637.163	206.518.718.183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4		11.797.169.218	10.429.973.923
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5		19.904.219.979	19.060.595.345
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6		(19.394.205.046)	(18.919.803.006)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7		124.398.579.053	101.177.518.738
1. Hàng tồn kho	141			124.398.579.053	101.177.518.738
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			13.043.328.336	16.723.112.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8		9.005.800.975	11.050.728.628
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			3.996.220.054	5.672.384.016
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14		41.307.307	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			372.530.749.512	384.209.930.594
(200 = 210+220+230+240+250+260)					
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-	-
II. Tài sản cố định	220			321.975.003.141	336.703.439.827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9		321.975.003.141	336.703.439.827
- Nguyên giá	222			825.397.756.980	822.670.034.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(503.422.753.839)	(485.966.595.167)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10		-	-
- Nguyên giá	228			244.856.000	244.856.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(244.856.000)	(244.856.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			29.627.044.788	25.257.022.207
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11		29.627.044.788	25.257.022.207
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2		11.600.815.158	11.600.815.158
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			11.600.815.158	11.600.815.158
VI. Tài sản dài hạn khác	260			9.327.886.425	10.648.653.402
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8		7.399.186.753	8.626.105.123
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			238.401.212	61.809.007
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			576.940.675	656.520.153
4. Lợi thế thương mại	269	5.12		1.113.357.785	1.304.219.119
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270			840.748.230.888	817.042.353.919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2025	01/01/2025
			VND	(Trình bày lại) VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		515.076.172.547	495.855.662.169
I. Nợ ngắn hạn	310		366.983.040.162	357.400.317.242
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	71.346.280.139	67.375.917.285
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		774.945.373	2.224.413.495
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	803.537.713	2.040.971.084
4. Phải trả người lao động	314		9.312.400.920	13.782.909.956
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	5.528.982.330	6.550.059.323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	2.567.525.240	3.830.973.975
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	250.214.581.573	233.248.161.687
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.434.786.874	28.346.910.437
II. Nợ dài hạn	330		148.093.132.385	138.455.344.927
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.13	125.501.032.724	114.294.344.927
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	22.350.000.000	23.350.000.000
3. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	-	811.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		242.099.661	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		325.672.058.341	321.186.691.750
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	325.672.058.341	321.186.691.750
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		101.399.970.000	101.399.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		101.399.970.000	101.399.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.783.126.891	36.024.541.974
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.042.027.722	99.528.157.567
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		96.343.839.937	126.157.915.433
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.698.187.785	(26.629.757.866)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		86.496.933.728	84.284.022.209
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		840.748.230.888	817.042.353.919

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

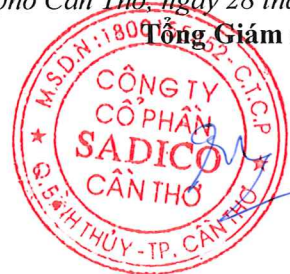
Tổng Giám đốc



Vũ Thị Nga



Vũ Thị Nga



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	563.788.370.298	482.515.012.671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	14.062.077.067	13.147.263.950
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	549.726.293.231	469.367.748.721
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	507.717.338.275	477.048.747.870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		42.008.954.956	(7.680.999.149)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	4.117.739.139	9.157.880.920
7. Chi phí tài chính	22	6.6	6.834.838.240	11.203.060.198
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.773.309.240	11.021.190.863
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	12.253.457.472	11.131.022.190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	20.827.529.372	20.301.079.675
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		6.210.869.011	(41.158.280.292)
11. Thu nhập khác	31	6.8	936.720.950	86.768.065
12. Chi phí khác	32	6.8	3.498.804	107.330.549
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.8	933.222.146	(20.562.484)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.144.091.157	(41.178.842.776)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	23.624.673	41.545.725
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	3.698.449	494.310.098
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.116.768.035	(41.714.698.599)
18. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		4.698.187.785	(19.028.223.638)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.418.580.250	(22.686.474.961)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	463	(1.971)

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Nga



Vũ Thị Nga



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.144.091.157	(41.178.842.776)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		17.456.158.672	17.753.911.792
- Các khoản dự phòng	03		535.931.040	116.905.100
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.604.611)	(1.701.981)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(4.116.134.528)	(9.030.953.476)
- Chi phí lãi vay	06		6.773.309.240	11.021.190.863
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		27.791.750.970	(21.319.490.478)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.537.067.373)	73.006.205.280
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.141.480.837)	(11.655.592.299)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.673.183.716)	(7.610.597.939)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.271.846.023	1.756.234.688
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.769.479.742)	(11.186.169.892)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(316.759.611)	(2.446.399.914)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.976.376.249)	(3.688.143.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.350.750.535)	16.856.046.156
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.727.721.986)	(81.157.668.738)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	136.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	92.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.688.422.199	14.075.085.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.960.700.213	(44.946.219.371)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		434.266.457.585	536.691.962.525
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(418.111.037.699)	(519.859.713.342)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.155.419.886	16.824.449.183
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13.234.630.436)	(11.265.724.032)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	20.242.553.498	30.999.434.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.604.611	1.701.981
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	7.009.527.673	19.735.412.005

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Nga



Vũ Thị Nga



Nguyễn Văn Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần SADICO Cần Thơ là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155452 đăng ký lần đầu ngày 27/6/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10/01/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 10/01/2025 là: 101.399.970.000 VND (Bằng chữ: Một trăm lẻ một tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SADICO CAN THO JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: SADICO CAN THO.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn HNX (tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Mã cổ phiếu: SDG.

Trụ sở chính của Công ty: 366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 30/6/2025 là 642 người (tại ngày 01/01/2025 là 687 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm xây dựng công trình dân dụng; Sản xuất bao bì, vải dệt từ Plastic; Sản xuất bao bì từ giấy.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bao bì, vải dệt từ Plastic; Sản xuất bao bì từ giấy.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có Công ty con như sau:

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con của Công ty Cổ phần Sadico - Công ty con trực tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Km 14, Quốc Lộ 91, Phường Phước Thới, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất xi măng, thạch cao	51,06%	51,06%	51,06%
Công ty con của Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô - Công ty gián tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Vận tải Xi măng Tây Đô (i)	Km 14, Quốc Lộ 91, Phường Phước Thới, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	68,52%	68,52%	34,99%
2.	Công ty Cổ phần Truyền Thông Xi măng Tây Đô (i)	Km 14, Quốc Lộ 91, Phường Phước Thới, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam	Cung ứng lao động tạm thời	90,50%	90,50%	46,21%

(i) Mặc dù tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ trong Công ty Cổ phần Truyền thông Xi măng Tây Đô và Công ty Cổ phần Vận tải Xi măng Tây Đô ít hơn 50% nhưng Công ty mẹ vẫn có quyền kiểm soát hai Công ty này thông qua Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô - Công ty sở hữu 90,5% cổ phần của Công ty Cổ phần Truyền thông Xi măng Tây Đô và 68,52% cổ phần của Công ty Cổ phần Vận tải Xi măng Tây Đô. Do vậy, Công ty Cổ phần Truyền thông Xi măng Tây Đô và Công ty Cổ phần Vận tải Xi măng Tây Đô bị Công ty mẹ kiểm soát và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Truyền thông Xi măng Tây Đô và Công ty Cổ phần Vận tải Xi măng Tây Đô được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý Công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi hoặc lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng Công ty giao dịch tại ngày 30/6/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng Công ty giao dịch tại ngày 30/6/2025.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư vào các Công ty khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 12
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 03 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm lập Báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm lập Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất và chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc trả trước

Tiền thuê đất là khoản tiền Công ty thuê đất của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm cháy nổ là khoản chi bắt buộc cho hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng trong 12 tháng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ Công ty mẹ - Công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Nguyên tắc kế toán tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả khác trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng, thành phẩm và doanh thu khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và thành phẩm là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và thành phẩm trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là xây dựng công trình dân dụng, sản xuất bao bì, sản xuất xi măng và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.009.527.673	20.242.553.498
Tổng	7.009.527.673	20.242.553.498

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	71.000.000.000	71.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000
Tổng	71.000.000.000	71.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,1 đến 4,7%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền 70.000.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Cần Thơ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/6/2025 (VND)				01/01/2025 Trình bày lại (VND)			
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh			3.937.613.000		(2.399.388.000)	3.937.613.000		(2.337.859.000)	3.937.613.000	(2.337.859.000)
Công ty CP XM Vicem Hải Vân (ii)	1,48%	1,48%	3.937.613.000	1.538.225.000	(2.399.388.000)	3.937.613.000	1.599.754.000	(2.337.859.000)	3.937.613.000	(2.337.859.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			11.600.815.158		-	11.600.815.158		-	11.600.815.158	-
Công ty CP XM Hà Tiên	7,75%	7,75%	2.682.621.200	(i)	-	2.682.621.200	(i)	-	2.682.621.200	(i)
Công ty CP XM Hà Tiên - Kiên Giang	0,28%	0,28%	1.550.893.958	(i)	-	1.550.893.958	(i)	-	1.550.893.958	(i)
Công ty CP Da Tây Đô			69.500.000	(i)	-	69.500.000	(i)	-	69.500.000	(i)
Công ty CP ĐT XD Hồng Phát			498.000.000	(i)	-	498.000.000	(i)	-	498.000.000	(i)
Công ty CP Bê Tông Hamaco			6.799.800.000	(i)	-	6.799.800.000	(i)	-	6.799.800.000	(i)
Tổng			15.538.428.158		(2.399.388.000)	15.538.428.158		(2.337.859.000)	15.538.428.158	(2.337.859.000)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Tại ngày 30/6/2025, giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ nhân (x) với giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nơi các cổ phiếu này niêm yết hoặc đăng ký giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Bê Tông Tây Đô	12.046.776.771	20.366.984.699
Công ty Cổ phần Xi Măng Công Thanh	6.900.000.000	7.900.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Thăng Long	2.480.485.680	4.960.875.360
Công ty TNHH Công Nghiệp Bao C.P. (Việt Nam)	5.181.328.188	6.605.148.988
Công ty CP Đầu tư sản xuất và Xuất nhập khẩu Sài Gòn	4.573.135.900	10.823.952.370
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tân Đức	4.499.999.920	4.499.999.920
Công ty TNHH XD TM VT Phan Thành	176.000.000	176.000.000
Các đối tượng phải thu còn lại	203.062.910.704	151.185.756.846
Tổng	238.920.637.163	206.518.718.183
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>12.046.776.771</i>	<i>20.366.984.699</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>		

Một số nợ phải thu của khách hàng tại ngày 30/6/2025 có giá trị ghi sổ là 173.593.318.975 VND (tại ngày 01/01/2025 là 183.473.331.467 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số 5.17).

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Chemical Trading Vietnam	675.675.000	30.374.750
Windmoller and Holscher Machinery K.S.	1.390.533.472	20.331.920
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ Khí Minh Tú	3.474.645.000	3.177.469.000
Ông Trần Duy Trúc	-	1.126.684.700
Các đối tượng khác	6.256.315.746	6.075.113.553
Tổng	11.797.169.218	10.429.973.923

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tạm ứng	7.357.676.617	-	5.370.245.805	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	236.356.882	-	236.356.882	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.384.736.986	-	1.957.024.657	-
Phải thu tiền thù lao HĐQT, BKS	961.394.444	-	2.546.500.000	-
Phải thu Nguyễn Hoàng Yển	159.900.000	(159.900.000)	159.900.000	(159.900.000)
Công ty Cổ phần Bé tông Tây Đô	5.980.900.000	-	5.980.900.000	-
Phải thu khác	3.823.255.050	-	2.809.668.001	-
Tổng	19.904.219.979	(159.900.000)	19.060.595.345	-

Trong đó:

Phải thu khác là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)

5.980.900.000

5.980.900.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	75.975.151.090	-	58.897.883.790	-
Công cụ, dụng cụ	8.124.621.922	-	8.288.587.261	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.060.797.173	-	5.430.657.206	-
Thành phẩm	16.640.625.863	-	19.211.562.865	-
Hàng hóa	14.597.383.005	-	9.348.827.616	-
Tổng	124.398.579.053	-	101.177.518.738	-

Một số nguyên vật liệu, thành phẩm tồn kho có giá trị sổ sách tại ngày 30/06/2025 là 69.049.731.737 VND (tại ngày 01/01/2025 là 55.500.008.416 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (xem tại thuyết minh 5.17).

5.8 Chi phí trả trước

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	9.005.800.975	11.050.728.628
Công cụ dụng cụ	4.976.576.529	7.502.127.162
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.200.323.489	2.627.144.647
Chi phí bánh vồng chờ phân bổ	227.536.284	696.735.898
Chi phí bảo hiểm	240.507.084	129.089.528
Chi phí chờ phân bổ khác	2.360.857.589	95.631.393
b) Dài hạn	7.399.186.753	8.626.105.123
Công cụ dụng cụ	-	901.907.866
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.382.654.812	7.132.321.479
Chi phí chờ phân bổ khác	16.531.941	591.875.778
Tổng	16.404.987.728	19.676.833.751

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy,
Thành phố Cần Thơ

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2025	416.253.971.107	316.127.879.597	86.221.793.768	3.242.486.703	823.903.819	822.670.034.994
Tăng trong kỳ	-	234.630.000	-	2.493.091.986	-	2.727.721.986
Mua trong kỳ	-	234.630.000	-	2.493.091.986	-	2.727.721.986
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2025	416.253.971.107	316.362.509.597	86.221.793.768	5.735.578.689	823.903.819	825.397.756.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2025	199.722.409.085	212.940.020.014	69.406.869.160	3.073.393.089	823.903.819	485.966.595.167
Tăng trong kỳ	9.488.072.362	6.713.344.235	1.236.197.347	18.544.728	-	17.456.158.672
Khấu hao trong kỳ	9.488.072.362	6.713.344.235	1.236.197.347	18.544.728	-	17.456.158.672
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2025	209.210.481.447	219.653.364.249	70.643.066.507	3.091.937.817	823.903.819	503.422.753.839
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	216.531.562.022	103.187.859.583	16.814.924.608	169.093.614	-	336.703.439.827
Tại ngày 30/6/2025	207.043.489.660	96.709.145.348	15.578.727.261	2.643.640.872	-	321.975.003.141

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 212.446.453.716 VND (tại ngày 01/01/2025: 204.359.459.633 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2025 là 124.928.012.079 VND (tại ngày 01/01/2025: 220.755.789.495 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2025	244.856.000	244.856.000
Số dư tại ngày 30/6/2025	244.856.000	244.856.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2025	244.856.000	244.856.000
Số dư tại ngày 30/6/2025	244.856.000	244.856.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Tại ngày 30/6/2025	-	-

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 244.856.000 VND (tại ngày 01/01/2025 là 244.856.000 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Hệ thống bơm tro bay-xi mịn	4.229.912.448	3.830.407.062
Cải tạo sửa chữa hệ thống Silo chứa nguyên liệu	24.223.137.714	20.534.848.500
Xây dựng kho nguyên liệu, phân xưởng sản xuất 3 và đường đi	1.173.994.626	204.493.918
Xe Bán Tải Ford Ranger 2.0L 6AT 4x4 XLS 5 chỗ	-	687.272.727
Tổng	29.627.044.788	25.257.022.207

5.12 Lợi thế thương mại

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	3.817.226.683	3.817.226.683
Tổng	3.817.226.683	3.817.226.683
Đã phân bổ vào chi phí lũy kế đến cuối kỳ trước	2.513.007.564	2.131.284.896
Đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	190.861.334	381.722.668
Lợi thế thương mại còn phân bổ cuối kỳ	1.113.357.785	1.304.219.119

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy,
Thành phố Cần Thơ

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.13 Phải trả người bán

		30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
		Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	Công ty Cổ phần SX TM DV Đức Quán	71.346.280.139	71.346.280.139	67.375.917.285	67.375.917.285
	Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	1.183.166.600	1.183.166.600	945.953.250	945.953.250
	Công ty TNHH Hóa Chất Hyosung Vina	2.612.424.738	2.612.424.738	1.710.500.000	1.710.500.000
	Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Hòa Phát	877.800.000	877.800.000	4.313.925.000	4.313.925.000
	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Thiên Phúc	-	-	7.185.919.265	7.185.919.265
b) Dài hạn	Các đối tượng khác	41.417.221.093	41.417.221.093	23.129.219.560	23.129.219.560
		25.255.667.708	25.255.667.708	30.090.400.210	30.090.400.210
		125.501.032.724	125.501.032.724	114.294.344.927	114.294.344.927
		110.905.262.873	110.905.262.873	99.887.064.497	99.887.064.497
		14.595.769.851	14.595.769.851	14.407.280.430	14.407.280.430
Tổng		196.847.312.863	196.847.312.863	181.670.262.212	181.670.262.212

Trong đó

Phải trả người bán là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)

- - 203.551.683 203.551.683

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy,
Thành phố Cần Thơ

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2025
Phải nộp	2.040.971.084	46.927.974.104	48.165.407.475	803.537.713
Thuế GTGT	969.824.593	44.636.854.373	45.606.678.966	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	26.304.506	26.304.506	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	302.011.134	23.624.673	316.759.611	8.876.196
Thuế thu nhập cá nhân	764.941.507	1.168.693.119	1.347.235.342	586.399.284
Thuế tài nguyên	4.193.850	48.807.520	48.877.120	4.124.250
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.020.689.913	816.551.930	204.137.983
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phải thu	-	-	41.307.307	41.307.307
Các loại thuế khác nộp thừa	-	-	41.307.307	41.307.307

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí khuyến mãi	357.198.234	2.008.683.636
Chi phí lãi vay phải trả	245.426.584	241.597.086
Trích trước chi phí tiền điện	2.624.614.223	4.021.547.867
Chi phí phải trả khác	2.301.743.289	278.230.734
Tổng	5.528.982.330	6.550.059.323

5.16 Phải trả khác

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.567.525.240	3.830.973.975
Kinh phí công đoàn	97.260.130	163.821.900
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	865.014.516	-
Nhận ký quỹ, ký cược	300.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	387.466.200	387.466.200
Các khoản phải trả khác	917.784.394	3.279.685.875
b) Dài hạn	22.350.000.000	23.350.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.350.000.000	23.350.000.000
Tổng	24.917.525.240	27.180.973.975

Trong đó:

Phải trả khác là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)

-

240.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy,
Thành phố Cần Thơ

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.17 Các khoản vay

	30/06/2025 (VND)			Trong kỳ (VND)		01/01/2025 (VND)
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	250.214.581.573	250.214.581.573	434.266.457.585	417.300.037.699	233.248.161.687	233.248.161.687
a.1) Vay ngắn hạn	250.214.581.573	250.214.581.573	434.266.457.585	409.011.037.699	224.959.161.687	224.959.161.687
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (i)	121.211.757.687	121.211.757.687	236.546.051.615	195.315.870.506	79.981.576.578	79.981.576.578
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (ii)	99.074.587.177	99.074.587.177	193.878.819.371	209.810.879.062	115.006.646.868	115.006.646.868
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ - Thấu chi (iii)	29.928.236.709	29.928.236.709	3.841.586.599	3.884.288.131	29.970.938.241	29.970.938.241
a.2) Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	8.289.000.000	8.289.000.000	8.289.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	-	-	8.289.000.000	8.289.000.000	8.289.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	811.000.000	811.000.000	811.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	-	-	811.000.000	811.000.000	811.000.000
Tổng	250.214.581.573	250.214.581.573	434.266.457.585	418.111.037.699	234.059.161.687	234.059.161.687

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.17 Các khoản vay (Tiếp theo)

(i) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ

Số hợp đồng (i.1):	Hợp đồng cho vay hạn mức số 15/2024/HĐCVHM/NHCT820-CTY CP SADICO CAN THO ký ngày 07/02/2024, tổng hạn mức cho vay là 60.000.000.000 VND.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh bao bì.
Thời hạn vay:	Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không qua 05 tháng.
Lãi suất vay:	Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo:	Chủ yếu được đảm bảo bằng việc thế chấp các khoản phải thu của Công ty, hàng tồn kho hình thành từ vốn vay, máy móc thiết bị.
Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2025	29.111.680.436 VND.
Số hợp đồng (i.2):	72/2023-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP XIMANGTAYDO ngày 04/10/2023, tổng hạn mức cho vay là 120.000.000.000 VND.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Thời hạn vay:	05 tháng theo từng giấy nhận nợ.
Lãi suất vay:	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo:	Tiền gửi có kỳ hạn, nợ phải thu khách hàng, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình.
Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2025	92.100.077.251 VND.

(ii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ

Số hợp đồng (ii.1):	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2025/13791013/HĐTD ký ngày 14/2/2025, tổng hạn mức cho vay 40.000.000.000 VND.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C.
Thời hạn vay:	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/01/2026.
Lãi suất vay:	Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.
Tài sản đảm bảo:	Chủ yếu được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu của Công ty, hàng tồn kho và máy móc thiết bị.
Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2025	14.623.208.154 VND.
Số hợp đồng (ii.2):	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2024/447247/HĐTD ngày 17/12/2024, tổng hạn mức cho vay 150.000.000 VND.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
Thời hạn vay:	Đến ngày 15/10/2025.
Lãi suất vay:	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo:	Tiền gửi có kỳ hạn, nợ phải thu khách hàng, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình.
Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2025	84.451.379.023 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.17 Các khoản vay (Tiếp theo)

(iii) Vay thấu chi của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 001/2024/13791013/HBTD ký ngày 21/10/2024, tổng hạn mức thấu chi 30.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn thiếu hụt tạm thời trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 21/10/2025.

Lãi suất vay: 4,6%/năm (được áp dụng tới ngày 21/11/2025) và sau đó được điều chỉnh 01 tháng/lần theo thông báo của ngân hàng.

Tài sản đảm bảo: Chủ yếu được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu của Công ty, hàng tồn kho và máy móc thiết bị.

Số dư nợ gốc tại 29.928.236.709 VND.
ngày 30/6/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2024	101.399.970.000	(50.000.000)	32.220.093.802	156.496.774.720	111.850.124.573	401.916.963.095
Lãi trong năm trước	-	-	-	(26.629.757.866)	(25.777.030.501)	(52.406.788.367)
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	3.804.448.172	(9.873.809.522)	(809.101.476)	(6.878.462.826)
Chi cổ tức, lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(20.279.994.000)	-	(20.279.994.000)
Thù lao hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(1.374.862.282)	(591.937.718)	(1.966.800.000)
Ảnh hưởng do hợp nhất kinh doanh trong năm nay	-	-	-	1.189.806.517	(388.032.669)	801.773.848
Số dư tại ngày 31/12/2024	101.399.970.000	(50.000.000)	36.024.541.974	99.528.157.567	84.284.022.209	321.186.691.750
Số dư tại ngày 01/01/2025	101.399.970.000	(50.000.000)	36.024.541.974	99.528.157.567	84.284.022.209	321.186.691.750
Lãi trong kỳ này	-	-	-	4.698.187.785	2.418.580.250	7.116.768.035
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	64.252.686	(64.252.686)	-	-
Phân loại lại quỹ đầu tư phát triển	-	-	694.332.231	(694.332.231)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(64.252.686)	-	(64.252.686)
Trích thù lao HĐQT và BKS (i)	-	-	-	(1.854.467.195)	(204.502.154)	(2.058.969.349)
Ảnh hưởng do hợp nhất kinh doanh trong kỳ này	-	-	-	(507.012.832)	(1.166.577)	(508.179.409)
Số dư tại ngày 30/6/2025	101.399.970.000	(50.000.000)	36.783.126.891	101.042.027.722	86.496.933.728	325.672.058.341

(i) Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của các Công ty con và Công ty mẹ.

Công ty chưa ghi nhận cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2025 do chưa có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	Ngày 30/6/2025			Ngày 01/01/2025		
	Tỷ lệ	Số cổ phiếu (Cổ phiếu)	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phiếu (Cổ phiếu)	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Bà Phạm Thị Thúy	22,70%	2.301.692	23.016.920.000	22,70%	2.301.692	23.016.920.000
Bà Phạm Thị Thêu	22,26%	2.257.000	22.570.000.000	22,26%	2.257.000	22.570.000.000
Ông Bùi Văn Tùng	19,31%	1.957.879	19.578.790.000	19,31%	1.957.879	19.578.790.000
Bà Trương Thị Phương Thúy	14,74%	1.495.044	14.950.440.000	14,74%	1.495.044	14.950.440.000
Ông Mai Công Toàn	9,39%	952.100	9.521.000.000	9,39%	952.100	9.521.000.000
Các cổ đông cá nhân khác	11,60%	1.176.282	11.762.820.000	11,60%	1.176.282	11.762.820.000
Tổng	100%	10.139.997	101.399.970.000	100%	10.139.997	101.399.970.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Vốn góp đầu kỳ	101.399.970.000	101.399.970.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	101.399.970.000	101.399.970.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.139.997	10.139.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.139.997	10.139.997
Cổ phiếu phổ thông	10.139.997	10.139.997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.139.997	10.139.997
Cổ phiếu phổ thông	10.139.997	10.139.997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.783.126.891	36.024.541.974
Tổng	36.783.126.891	36.024.541.974

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	<u>30/6/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tiền Đô La Mỹ (USD)	1.791,34	1.791,34
Tiền Việt Nam (VND)	46.386.943	44.758.911

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/6/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Trần Quang Thái (i)	80.640.710	80.640.710
Các đối tượng khác (ii)	2.189.054.719	2.189.054.719
Tổng	<u>2.269.695.429</u>	<u>2.269.695.429</u>

(i) Nguyên nhân xóa nợ: Không còn đóng tại địa chỉ đăng ký, không liên lạc được.

(ii) Nguyên nhân xóa nợ: Không có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	20.919.390.011	49.866.114.062
Doanh thu bán thành phẩm	534.628.640.285	422.982.110.401
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.196.452.987	8.950.405.857
Doanh thu khác	1.043.887.015	716.382.351
Tổng	563.788.370.298	482.515.012.671
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)	<i>11.882.165.422</i>	<i>13.628.990.813</i>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chiết khấu thương mại	14.057.727.067	13.143.285.950
Giảm giá hàng bán	4.350.000	3.978.000
Tổng	14.062.077.067	13.147.263.950
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu với các bên liên quan</i> (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)	<i>(887.742.360)</i>	<i>(1.016.721.666)</i>

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	20.919.390.011	49.866.114.062
Doanh thu bán thành phẩm	520.566.563.218	409.834.846.451
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.196.452.987	8.950.405.857
Doanh thu khác	1.043.887.015	716.382.351
Tổng	549.726.293.231	469.367.748.721

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.4 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa	20.429.019.344	46.365.451.973
Giá vốn bán thành phẩm	482.345.205.510	425.782.888.979
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.453.033.082	4.541.438.279
Giá vốn hoạt động khác	490.080.339	358.968.639
Tổng	507.717.338.275	477.048.747.870
<i>Giá vốn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>1.272.833.972</i>	<i>1.018.577.337</i>

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi	1.795.324.728	2.643.322.840
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.320.809.800	6.301.267.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.604.611	1.701.981
Chiết khấu thanh toán	-	211.589.099
Tổng	4.117.739.139	9.157.880.920

6.6 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí lãi vay	6.773.309.240	11.021.190.863
Chi phí tài chính khác	-	64.964.235
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	61.529.000	116.905.100
Tổng	6.834.838.240	11.203.060.198

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.7 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí bán hàng	12.253.457.472	11.131.022.190
Chi phí nhân viên bán hàng	2.279.820.709	2.277.597.523
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.297.230.572	1.704.126.584
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	40.193.124	5.200.002
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.814.228	193.950.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.670.625.554	3.338.410.429
Chi phí bằng tiền khác	4.862.773.285	3.611.737.469
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.827.529.372	20.301.079.675
Chi phí nhân viên quản lý	10.617.002.548	10.874.479.874
Chi phí vật liệu quản lý	302.088.994	308.793.262
Chi phí đồ dùng văn phòng	168.658.171	146.324.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.030.795.024	1.190.365.815
Thuế phí và lệ phí	1.124.822.622	1.016.726.640
Chi phí dự phòng	474.402.040	-
Phân bổ lợi thế thương mại	190.861.334	190.861.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.653.795.898	3.356.718.040
Chi phí bằng tiền khác	4.265.102.741	3.216.809.803
Tổng	33.080.986.844	31.432.101.865

6.8 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Thu nhập khác		
Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	86.363.636
Thu nhập khác	936.720.950	404.429
Tổng	936.720.950	86.768.065
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	-	3.184.506
Các khoản khác	3.498.804	104.146.043
Tổng	3.498.804	107.330.549
Lợi nhuận khác	933.222.146	(20.562.484)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	664.546.945.467	343.470.645.391
Chi phí nhân công	17.915.309.437	54.818.490.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.456.158.672	17.753.911.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.947.913.363	54.391.448.559
Chi phí khác bằng tiền	15.632.850.835	11.596.737.468
Tổng	777.973.579.814	482.031.233.305

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Công ty Cổ phần Truyền thông Xi Măng Tây Đô	-	41.545.725
Công ty Cổ phần Vận tải Xi Măng Tây Đô	23.624.673	-
Tổng	23.624.673	41.545.725

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(124.872.658)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(52.946.317)	654.823.483
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	56.644.766	(35.640.727)
Tổng	3.698.449	494.310.098

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	4.698.187.785	(19.028.223.638)
Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	(959.359.941)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.698.187.785	(19.987.583.579)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	10.139.997	10.139.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	463	(1.971)

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa ước tính một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Quản lý điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Trình bày lại Chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được trình bày lại do trong năm 2025 Công ty và các Công ty con thực hiện phân phối lợi nhuận theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và các Công ty con, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành, do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được trừ ½ số trích. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 thay đổi như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 (Số đã Báo cáo)	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	(19.028.223.638)	(19.028.223.638)	-
Các khoản điều chỉnh (VND)	-	(959.359.941)	(959.359.941)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(19.028.223.638)	(19.987.583.579)	(959.359.941)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	10.139.997	10.139.997	-
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung (cổ phiếu)	-	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.877)	(1.971)	(94)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản khoản cam kết

Tài sản thuê ngoài:

Tổng số tiền tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Từ 01 năm trở xuống	2.670.044.024	2.292.507.401
Trên 01 năm đến 05 năm	8.139.687.798	2.433.995.208
Trên 05 năm	44.316.497.940	16.391.752.149
Tổng	55.126.229.762	21.118.254.758

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động nêu trên bao gồm:

- Diện tích 19.700 m² đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 37, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với giá thuê đất là 579.590.323 VND/năm. Hợp đồng thuê đất số 32/HĐTĐ-2020 ngày 03/9/2020, thời hạn 18 năm tính từ ngày 31/7/2008 đến 31/7/2026.
- Diện tích 1.222,8 m² đất tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 50, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với giá thuê đất là 133.031.808 VND/năm. Hợp đồng thuê đất số 32/HĐTĐ-2020 ngày 03/9/2020, thời hạn 18 năm tính từ ngày 31/7/2008 đến 31/7/2026.
- Diện tích 2.948,2 m² đất tại thửa đất số 19 và 51, tờ bản đồ số 36 và 37, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với giá thuê đất là 106.977.024 VND/năm. Hợp đồng thuê đất số 33/HĐTĐ-2020 ngày 03/9/2020, thời hạn 25 năm tính từ ngày 26/11/2001 đến 26/11/2026.
- Diện tích 7.752,1 m² đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 37, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với giá thuê đất là 201.090.758 VND/năm. Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ-2020 ngày 03/9/2020, thời hạn 25 năm tính từ ngày 16/8/2001 đến 16/8/2026.
- Diện tích 66.522,5 m² đất tại thửa đất số 393 và 394, tờ bản đồ số 7, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ với giá thuê đất là 1.155.375.908 VND/năm. Hợp đồng thuê đất số 12/HĐTĐ-2025 ngày 23/4/2025, thời hạn 25 năm tính từ ngày 01/01/2024 đến 01/01/2049.
- Diện tích 43.067,4 m² đất tại thửa đất số 292 và 293, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ với giá thuê đất là 446.544.047 VND/năm. Hợp đồng thuê đất thời hạn 50 năm tính từ ngày 10/7/2018 đến 10/7/2067.
- Diện tích 6.914,9 m² đất tại thửa đất số 38A, tờ bản đồ số 10, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ với giá thuê đất là 47.434.156 VND/năm.

7.2 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	Cùng Chủ tịch
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

a.1 Thù lao và các khoản lợi ích khác của Hội đồng Quản trị

Bên liên quan	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Ông Mai Công Toàn	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Đỗ Hữu Hường	Thành viên HĐQT	60.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Ngừ	Thành viên HĐQT	60.000.000	30.000.000
Ông Phạm Ngọc Khanh	Nguyên thành viên HĐQT	-	30.000.000
Ông Mai Công Quyết	Nguyên thành viên HĐQT	-	30.000.000
Tổng		180.000.000	180.000.000

a.2 Thù lao của Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Ông Vũ Xuân Nguyễn	Trưởng Ban kiểm soát	60.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Như Tiến	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Đoàn Khuê	Nguyên thành viên Ban Kiểm soát	-	15.000.000
Ông Bùi Vũ Phúc	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	-
Tổng		120.000.000	60.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (Tiếp theo)

a.3 Tiền lương và các lợi ích khác của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024
Ông Mai Công Toàn	Chủ tịch	VND 1.194.000.000	VND 1.368.500.000
Ông Nguyễn Văn Cường	Tổng Giám đốc	260.746.840	309.512.975
Ông Lê Văn Đáng	Nguyên Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 03/4/2025)	66.906.456	224.906.018
Tổng		1.521.653.296	1.902.918.993

b. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024
Giao dịch mua			VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	Cùng Chủ tịch	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.272.833.972	1.018.577.337
Giao dịch bán				
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	Cùng Chủ tịch	Bán thành phẩm, hàng hóa Bán hàng hóa khác Chiết khấu thương mại	10.994.423.062 11.666.369.755 215.795.667 (887.742.360)	12.612.269.147 13.116.509.723 512.481.090 (1.016.721.666)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	Cùng Chủ tịch	Phải thu khách hàng	12.046.776.771	20.366.984.699
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	Cùng Chủ tịch	Phải trả tiền mua hàng	-	203.551.683
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	Cùng Chủ tịch	Cổ tức	5.980.900.000	5.980.900.000
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	Cùng Chủ tịch	Chiết khấu tiền ký quỹ	-	240.000.000
			-	240.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Cần Thơ.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Cần Thơ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định trình bày lại số liệu đầu năm trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 nhằm đảm bảo cho Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày đầy đủ thông tin và phù hợp với số trình bày cuối kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	MS	Tại ngày 31/12/2024 Sau trình bày lại	Tại ngày 31/12/2024 Báo cáo kiểm toán	Chênh lệch (VND)
		VND	VND	
Chứng khoán kinh doanh	121	3.937.613.000	-	(3.937.613.000)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(2.337.859.000)	-	2.337.859.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11.600.815.158	15.538.428.158	3.937.613.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	(2.337.859.000)	(2.337.859.000)

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Nga



Vũ Thị Nga



Nguyễn Văn Cường

